

BÌNH ĐẲNG TÔN GIÁO - DIỄN TRÌNH VÀ KHÁI NIỆM

Tóm tắt: *Bình đẳng tôn giáo hay bình đẳng các/giữa các tôn giáo xuất hiện từ khi nào về phương diện lịch sử cũng như về khái niệm có tính học thuật? Theo chúng tôi được biết, cho đến nay trên thế giới cũng như ở Việt Nam chưa có một công trình nào khả dĩ bàn về vấn đề này. Nếu chưa có được một định nghĩa hoặc khái niệm riêng về bình đẳng tôn giáo thì cụm từ này “ẩn”, “tàng” ở đâu? Xuất hiện khi nào? Những điều kiện nào về chính trị, kinh tế, văn hóa - xã hội, đặc biệt là tôn giáo dẫn đến sự xuất hiện khái niệm Bình đẳng tôn giáo? Cụ thể hơn, bình đẳng tôn giáo trải qua những diễn trình nào và khái niệm của nó ra sao là những nội dung mà bài viết này đề cập đến.*

Từ khóa: *Bình đẳng tôn giáo; diễn trình; khái niệm.*

1. Diễn trình bình đẳng tôn giáo

Một lẽ đương nhiên, bình đẳng tôn giáo chỉ xuất hiện khi xã hội loài người sáng tạo ra tôn giáo. Và khi ở một quốc gia, một vùng lãnh thổ có ít nhất hai tôn giáo. Bởi chỉ khi nào có từ hai tôn giáo trong một quốc gia, một vùng lãnh thổ tất sẽ nảy sinh sự cạnh tranh, sự bất bình đẳng để rồi từ đó mới có sự luận bàn về bình đẳng. Như vậy bình đẳng tôn giáo ra đời khi có sự bất bình đẳng về tôn giáo.

Bất bình đẳng tạo tiền đề cho bình đẳng tôn giáo xuất hiện ở mỗi quốc gia, mỗi châu lục có sự khác nhau về thời điểm, về nội dung, thậm chí là về quan điểm quan phương hoặc phi quan phương trong xã hội của mỗi quốc gia, mỗi châu lục. Trong khuôn khổ của đề tài, chúng tôi chọn phương Tây và phương Đông để lý giải và đối sánh. Với phương Tây, chúng tôi chủ yếu tập trung vào Kitô giáo (Công

* Viện Nghiên cứu Tôn giáo, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam.

Ngày nhận bài: 10/6/2019; Ngày biên tập: 14/6/2019; Duyệt đăng: 21/6/2019.

giáo, đạo Tin Lành, Anh giáo, Chính Thống giáo) và chọn Cộng hòa Pháp là trường hợp nghiên cứu; Với phương Đông, chúng tôi chọn tam giáo (Phật, Nho, Đạo) và chọn trường hợp Việt Nam. Ngoài ra, nước Mỹ với những tôn giáo buổi đầu (chủ yếu là Thanh giáo - xem nội dung 1.2.) với thỏa ước về tôn giáo cũng được đề tài chọn để lý giải và có cái nhìn vừa đa chiều, vừa sâu như là những điểm nhấn.

1.1. Nước Pháp - nơi bắt đầu của sự phân định bình đẳng tôn giáo

Về phương diện tôn giáo, nước Pháp được xem là *trường nữ* của Giáo hội Công giáo La Mã. Cho đến thế kỷ XVI khi đạo Tin Lành xuất hiện ở Pháp thì ở quốc gia này toàn bộ cư dân là tín đồ Công giáo.

Kitô giáo ra đời ở phía Đông Đế quốc La Mã - một đế quốc điển hình của chế độ chiến hữu nô lệ. Người sáng lập ra Kitô giáo là Giêsu. Do tuyên truyền về tự do, bình đẳng, bác ái chống lại Đế quốc La Mã, Giêsu bị bắt và bị hành hình bằng cách đóng đinh trên giá gỗ hình chữ thập. Sau khi Giêsu qua đời, những môn đệ của ông tiếp tục truyền bá tư tưởng của ông và theo thời gian một tôn giáo - Kitô giáo - ra đời. Từ thế kỷ IV, thay vì bị đàn áp, Kitô giáo trở thành quốc giáo của Đế quốc La Mã. Từ thời gian đó, Kitô giáo mau chóng phát triển ra toàn La Mã, trong đó có vùng đất sau này hình thành nên nước Pháp.

Vào thời Trung cổ, các nước Tây Âu, trong đó có nước Pháp, thể lực của Giáo hội Công giáo La Mã hết sức to lớn. Giáo hội và xã hội thế tục gắn quện vào nhau, cộng sinh với nhau. Một quan niệm thịnh hành thời đó là: *Chỉ có một xã hội duy nhất lấy Phúc âm làm nền tảng*. Trong xã hội có một thân mình duy nhất là *Thân mình Đức Kitô* được chi phối bởi vai trò của giáo hoàng và hoàng đế, của giám mục và các vua, linh mục và các lãnh chúa. Mặc dù trong Phúc âm có câu: “Của xêda trả về xêda; của Thiên Chúa trả về Thiên Chúa” (Mt 22, 21)¹ nhưng “Hai quyền lực này có cùng một cứu cánh, ngay cả khi phương diện được sử dụng có khác nhau. Quyền lực này dùng sức mạnh của cánh tay và quyền lực khi dùng sức mạnh của lời nói. Quốc vương được coi như một thừa tác viên thực sự của Giáo hội, như các nghi lễ đăng quang của các hoàng đế và các vua đã thấy”².

Do lẫn át xã hội thế tục, do có quá nhiều đặc quyền đặc lợi, hàng giáo phẩm Công giáo mà người đứng đầu là Giáo hoàng La Mã ngày càng xa rời thực tế, sống đời sống xa hoa. Một vài Giáo hoàng La Mã do vậy phạm tội trọng cả về phương diện đạo và đời. Tòa án Giáo hội, những lề luật do Giáo hội đặt ra theo thời gian trở thành vật cản kìm hãm xã hội phát triển.

Trước tình hình đó, trong lòng xã hội các nước Tây Âu, nổi lên là các nước Đức, Pháp, Italia, sau này là nước Anh, xuất hiện trào lưu tư tưởng mới nhằm chống lại Giáo hoàng La Mã, xem xét lại Kinh Thánh vốn được xem là nền tảng bất di bất dịch, cũng như cải tổ thể chế Kitô giáo vốn đã và đang trở nên cồng kềnh, lỗi thời. Người khởi xướng đầu tiên là Martin Luther (1483-1546), một tu sĩ dòng Augustinô, giáo sư Kinh Thánh ở Wittenberg. Ngày 31 tháng 10 năm 1517, Luther đã soạn thảo chín mươi lăm luận điểm phê phán “hiệu lực của ân xá” (các ân xá này được coi là có thể chuộc được vạ của một số tội) được đem ra “bán” để giúp việc xây dựng lại đền thánh Phêrô ở Rô Ma. Chín mươi lăm luận điểm nhanh chóng truyền bá khắp nước Đức. Tháng 6 năm 1520, Giáo hoàng La Mã ra chiếu chỉ Exsurge Domine yêu cầu Luther rút lại văn bản. Nhưng vị tu sĩ này chẳng những không rút mà còn tỏ ra cứng rắn trong lập trường. Chẳng những thế, ông còn cho rằng, công đồng không phải là không sai lầm.

Năm 1521, tại Zürich, Zwingli (1484-1531), nhà thuyết giáo và linh mục của nhà thờ có đoàn các kinh sĩ, từ chối trợ cấp do Rôma cấp cho ông. Hai năm sau, Hội đồng Thành phố tổ chức “hai cuộc tranh luận thần học” và thông qua chương trình cải tổ toàn bộ gắn các sửa đổi về đạo đức xã hội với việc đổi mới thần học. Năm 1524, Thánh lễ, được thay bằng nghi thức ngày Chủ nhật, tập trung vào việc thuyết giáo và phân phụng vụ được đơn giản hóa tới đa hơn cả về sau này trong đạo Tin Lành của Luther.

Tư tưởng của Luther và Zwingli đã trở thành ngòi nổ cho những cuộc xung đột ở nước Đức.

Năm 1526, hội nghị thứ nhất ở Spire chấp nhận để các quốc vương tự do lựa chọn tôn giáo cho quốc gia mình. Quyết định này bị xem xét lại tại hội nghị lần thứ hai ở Spire ba năm sau. Năm quốc vương và đại

diện mười bốn thành phố tự do đã phản kháng, từ đó tên gọi “những người thệ phản” (Protstants) được đặt cho những người chủ trương cải cách. Tháng 10 năm 1529, những người thệ phản tìm cách thỏa thuận với nhau về thần học trong một cuộc hội thảo tiến hành ở Marbourg. Tiếp sau sự kiện 1529, năm 1536 cuộc cải cách có thêm sinh khí mới khi thành phố Gionève chuyển sang đạo Tin Lành và Jean Calvin (1509-1564) tới đây hoạt động.

Mặc dù có rất nhiều cố gắng nhưng năm 1555 sự thống nhất tôn giáo của Đế chế Đức chính thức bị phá vỡ. Cuộc cải cách chiến thắng ở các nước Scandinaves, Anh giáo được thiết lập. Hòa ước Augsbousg (1555) đặt nền móng trên sự cùng tồn tại của Công giáo và đạo Tin Lành trong Đế chế Rôma - Đức, trên cơ sở sự thống nhất tôn giáo ở mỗi lãnh thổ (“eujus regio (vùng nào) - ejus religio (tôn giáo ấy)”).

Đây được xem là sự kiện thô sơ của bình đẳng tôn giáo. Đó là hai tôn giáo (Công giáo và đạo Tin Lành) cùng tồn tại. Người dân/tín đồ được tự do đi lại ở các vùng tôn giáo và tự do lưu thông hàng hóa. Có nghĩa là được bình đẳng về dân sự.

Nhưng rồi Hòa ước Augsbousg bị phá vỡ vào năm 1618 với các cuộc xung đột nổ ra, bắt đầu ở Bohême. Khi mà vào năm 1620 những người theo đạo Tin Lành bị đe dọa nghiêm trọng thì vua Thụy Điển Gustave - Adolphe với quân đội được thúc đẩy bởi lòng sùng mộ Luther đã đảo ngược được tình thế. Cho dù cuộc chiến có bị đẩy ra khỏi lĩnh vực tôn giáo với tranh giành quyền bá châu Âu giữa hai dòng họ Habsbourg và Bourbon, nhưng cuối cùng các Hiệp ước Westephalie (1648-1649) được ký kết, chấm dứt *cuộc chiến tranh ba mươi năm*. Tinh thần vùng nào, tôn giáo ấy (eujus regio - ejus religio) được khẳng định lại nhưng mềm dẻo hơn. Việc công khai niềm tin tôn giáo của mình được thừa nhận cho tất cả những ai thuộc các nghi lễ đã được thiết lập vào năm 1624. Các việc đạo đức riêng tư được chấp nhận và tự do di trú được thừa nhận trở lại.

Như vậy, ít ra đến thời điểm này ở Tây Âu, bình đẳng tôn giáo ngoài việc công nhận sự cùng tồn tại của hai tôn giáo (Công giáo và đạo Tin Lành) còn là việc thừa nhận niềm tin tôn giáo của tín đồ hai tôn giáo, thừa nhận các việc đạo đức riêng tư và tự do cư trú ở vùng khác tôn giáo.

Trở lại nước Pháp, trong khi ở Đức qua hội nghị ở Spire chấp nhận tự do lựa chọn tôn giáo cho mỗi quốc gia thì ở nước Pháp, từ năm 1562, các cuộc chiến tranh tôn giáo xâu xé nước Pháp, nổi lên là cuộc tàn sát ở Saint-Barthe Lemuny (1572). Đến năm 1599, vua Henri IV chấm dứt chiến tranh bằng *chi dụ Nanter 1598*. Chi dụ cố gắng tạo ra sự “cùng tồn tại” ở Pháp của Công giáo (của đa số), “tôn giáo của vương quốc” và tôn giáo được coi là cải cách (RPR-religion Prétendue réformée). Theo đó, các thành viên của tôn giáo này được phép làm tất cả mọi công việc, được tự do tương đối việc cử hành tế tự và có những nơi trú ẩn có quân đội tự vệ. Tuy nhiên ở nước Pháp, chi dụ Nanter sau đó đã không được một số triều vua thực hiện. Trong khi bị đàn áp, người Tin Lành khiếp sợ, hàng loạt người ký giấy nhận cải đạo. Vua Louis XIV khẳng định chi dụ Nanter không còn lý do tồn tại và thay bằng chi dụ Fontainebleau (17/10/1685). Theo đó, các mục sư phải rời bỏ vùng mình cai quản, nhà thờ bị phá hủy, tín đồ bị cấm di cư. Lễ rửa tội, lễ kết hôn, lễ xức dầu thánh theo nghi thức Công giáo được coi là bắt buộc. Trong hoàn cảnh như vậy, hàng ngàn tín đồ Tin Lành phải bỏ chạy ra nước ngoài. Số tín đồ ở lại bề ngoài chấp nhận Công giáo nhưng vẫn bí mật cử hành nghi lễ trong gia đình. Họ nhóm họp thành những cộng đồng. Năm 1715, cộng đồng bí mật đầu tiên được nhóm họp. Đây cũng là thời gian nhiều án tử hình được công bố, các hầm giam và nhà tù chật ních người thê phận. Năm 1787 một “chi dụ khoan hồng” mới thừa nhận trên thực tế sự hiện diện của người thê phận trong vương quốc nhưng họ không được tự do cử hành nghi lễ tôn giáo. Phải đợi đến cuộc Cách mạng Pháp, cụ thể là năm 1791, quyền tự do tôn giáo mới được công bố.

Như vậy, đến thời điểm này, qua lịch sử nước Pháp, quyền bình đẳng tôn giáo được bổ sung một khía cạnh, đó là không được đàn áp tôn giáo nhóm nhỏ trong một quốc gia mà ở đó tuyệt đại cư dân thuộc về một tôn giáo - tôn giáo quốc vương - tôn giáo số đông.

Bước vào thời kỳ cận, hiện đại với sự xuất hiện của giai cấp tư sản và sự ra đời của chủ nghĩa tư bản, một số nước phương Tây, chủ yếu là Tây Âu, cụ thể hơn là nước Pháp, nhận thấy cần thiết phải có sự *phân định chính trị, tôn giáo*.

Năm 1789, cuộc cách mạng tư sản Pháp bùng nổ và thắng lợi, theo đó là bản *Tuyên bố về các quyền con người* năm 1791. Đây là khởi điểm tạo ra một hoàn cảnh mới, ý tưởng về dân chủ nảy mầm ở các giai đoạn tiếp theo. Thất bại của Napoléon, sự phục hồi của các chế độ quân chủ đã gây ra một cuộc bách hại, trong đó Giáo hội Công giáo phải trả giá đắt.

Napoléon xem thường Giáo hoàng La Mã, coi Piô VII là một kẻ bù nhìn. Trong khi đó nhà nước Italia tước các phần lãnh thổ thuộc quyền Giáo hoàng. Rôma tự đặt mình trong tư thế của một thành trì bị vây hãm cho đến năm 1929. Năm này, Giáo hoàng và Nhà nước Italia ký hiệp ước Lateran, công nhận Thành phố Vatican là một nước độc lập theo công pháp quốc tế³.

Cuộc cách mạng tư sản Pháp (1789) thông qua Hiến pháp, tuyên ngôn (tuyên ngôn nhân quyền ngày 26/8/1789) và các sắc lệnh, luật đã từng bước giải quyết các vấn đề cơ bản của tôn giáo trong lĩnh vực tôn giáo cũng như lĩnh vực dân sự, tạo sự bình đẳng các tôn giáo hiện diện ở quốc gia này giữa người Công giáo với người Tin Lành, người Do Thái. Ngày 9/12/1905, nước Pháp ban hành *Luật về sự phân ly giữa Giáo hội và Nhà nước*, quen gọi là “Luật phân ly - 1905”. Luật phân ly trước hết tách “Nhà thờ” ra khỏi Nhà nước, đặt nền móng cho thể chế nhà nước thế tục Pháp (thể hiện trong Hiến pháp năm 1956).

Điều 2, *Luật Phân ly* (1905) nêu nguyên tắc không công nhận tôn giáo: “chính thể cộng hòa không công nhận, không trả lương, không trợ cấp cho bất kỳ tôn giáo nào”. Tác giả Patrice Rolland (giáo sư Đại học Paris XII) trong bài “Sự phân lập là một hình thức điều chỉnh đa nguyên tôn giáo về mặt pháp lý”⁴ có những bình luận sau đây. Đó là:

Một hình thức mới điều chỉnh sự kiện tôn giáo, đó là điều chỉnh về pháp lý, để phân biệt chính trị như trước... cho phép mỗi tôn giáo được tiếp cận một quy chế tự do mà không cần sự đồng ý của chính quyền, chính quyền chỉ có thể dựa vào luật pháp để ngăn cản việc tiếp cận quy chế này.

Luật năm 1905 và thuyết đa nguyên tôn giáo. Trong hệ thống các tôn giáo được công nhận, đã tồn tại một hình thức đa nguyên tôn giáo.

Tuy nhiên thuyết đa nguyên tôn giáo này còn ít được coi trọng vì các cộng đồng không theo Công giáo chiếm đa số ít và thường ở phân tán. Luật năm 1905 mở ra một tiềm năng lớn hơn về đa nguyên tôn giáo khi công bố quyền tự do ý thức và tự do cho tất cả các tôn giáo.

Tính trung lập của Nhà nước, thuyết đa nguyên và sự điều chỉnh vấn đề tôn giáo. Tính trung lập của Nhà nước đối với các tôn giáo không có nghĩa là nhà nước phải đối xử công bằng một cách trừu tượng với tất cả các tôn giáo, vì các tôn giáo không ở trong cùng một hoàn cảnh (vì các lý do lịch sử, xã hội, dân số...). Việc không phân biệt đối xử yêu cầu mọi tôn giáo đều phải có cùng một quyền tự do tôn giáo nhưng không nhất thiết phải theo cùng một quy chế. Lịch sử riêng mỗi nước có tính đặc thù. Do đó, bản thân việc điều chỉnh sự đa nguyên tôn giáo cũng có thể khác nhau, nghĩa là không trung lập, mặc dù việc điều chỉnh này không được mang tính phân biệt đối xử.

Thông qua Luật Phân ly (1905) và những bình luận của Patrice Rolland cho thấy thêm những chiều cạnh của bình đẳng tôn giáo như: i) Nhà nước tách khỏi Giáo hội, là nhà nước trung lập, không cung cấp kinh phí, tài chính cho tôn giáo. Nhà nước nhìn nhận, điều chỉnh tôn giáo bằng pháp luật không phải bằng điều chỉnh chính trị. Nhà nước không phân biệt đối xử đối với các tôn giáo; ii) Chấp nhận đa nguyên tôn giáo, đa nguyên tôn giáo mở rộng hơn ở các nội dung tự do ý thức và tự do cho tất cả các tôn giáo, các tôn giáo đều được đối xử bình đẳng; iii) Bình đẳng tôn giáo phải đi đôi với quyền tự do tôn giáo của mọi người cũng như của từng tôn giáo; iv) Đối xử công bằng không có nghĩa là thực hiện một cách trừu tượng mà phải tính đến những yếu tố lịch sử, xã hội, dân số... của mỗi một tôn giáo.

1.2. Diễn trình bình đẳng tôn giáo từ Anh đến Mỹ

Cuộc cải cách Tin Lành lan sang nước Anh vào giữa nửa đầu thế kỷ XVI. Theo Jean Baubérot có ba đặc tính chủ yếu đánh dấu những biến động tôn giáo tại nước Anh trong thế kỷ XVI.

1) *Thế thức mà cải cách tôn giáo lọt vào nước Anh.* Tội ly giáo của Henri VIII (1534) do Giáo hoàng từ chối hủy bỏ cuộc hôn nhân giữa ông và Catherine d'Aragon.

2) *Những cuộc tiến rồi thoái về tôn giáo vào cuối thế kỷ XVI của nước Anh* diễn ra dưới các triều đại liên tiếp của 3 người con trai vua Henri VIII.

3) *Sự sáng tạo ra tôn giáo Tin Lành theo kiểu nước Anh*, còn thường được gọi là Anh giáo có thể định nghĩa như một Giáo hội theo thuyết Tin Lành trong một khung giáo hội gắn với Công giáo⁵.

Đặc tính thứ ba cho thấy cuộc cải cách ở nước Anh không triệt để. Vì vậy trong lòng nước Anh xuất hiện một phong trào Thanh giáo. Những người theo phong trào Thanh giáo là những người tìm kiếm “sự tinh tuyền” trong thần học và thờ phượng. Thuật ngữ này cũng được dùng để chỉ những người từ chối chấp nhận cuộc cải cách tôn giáo của Giáo hội Anh, và những người chủ trương tách rời khỏi tôn giáo được xác lập theo *Định chế Tôn giáo thời Elizabeth*. Theo một nghĩa đặc biệt, thuật ngữ này được áp dụng cho những người muốn loại bỏ khỏi Anh giáo mọi giáo thuyết và giáo nghi không xuất phát từ giáo huấn của Kinh Thánh (theo: Perry Miller (1956), *The American Puritans: Their Prose and Their Poetry*, New York: Doubleday & Company, Inc. trên https://vi.wikipedia.org/wiki/Thanh_giáo#cite_note-1).

Vấn đề đạo Tin Lành và Công giáo trở thành ngòi nổ cho hai cuộc cách mạng ở nước Anh. Cuộc cách mạng lần thứ hai mang lại cho nước Anh chế độ đại nghị và một số điều khoan dung tôn giáo. *Đạo luật về khoan hồng* (5/1689) thừa nhận một phần quyền tự do vững chắc cho những người ly khai (gồm Giáo hội Trưởng lão, những kẻ theo chủ nghĩa giáo đoàn, người theo giáo phái rửa tội người lớn, cùng ký chung vào năm 1691 các *Điều khoản thỏa thuận* mang tính thần học nhất thời nhưng liên minh lâu dài để bảo vệ quyền lợi cho họ).

Như vậy tại nước Anh, “biên độ” của bình đẳng tôn giáo được bổ sung thêm khoan hồng/khoan dung tôn giáo.

Từ nước Anh những người Thanh giáo lánh nạn sang Hà Lan với mong muốn giữ vững đức tin của mình. Từ Hà Lan, tín đồ Thanh giáo người Anh vượt Đại Tây Dương trên con tàu Mayflower để đến nước Mỹ vào năm 1620 khi mà nơi đây đang trong tiến trình hình thành Hợp Chúng Quốc. Đến Mỹ, họ thành lập bang New Plymouth. Từ

năm 1630 dòng người Thanh giáo di cư tới Mỹ ngày một đông đảo. Đến vùng đất mới, họ ký với nhau một thỏa ước, từ đó là tiền đề cho một nền dân chủ. Và chính họ tạo ra một số đặc trưng của xã hội Mỹ, trong đó có nội dung về bình đẳng tôn giáo.

Cuối thế kỷ XVII khi tôn giáo ở nước Mỹ thuộc Anh lắng xuống, thì từ giữa thế kỷ XVIII xảy ra “Cuộc Thức tỉnh lớn”. Phong trào chủ trương tương đối hóa các sự khác biệt về mặt giáo hội và khuyến khích sự pha trộn chủng tộc, từ đó tạo nên một bản sắc Tin Lành, một yếu tố cấu thành bản sắc nước Mỹ⁶.

Sự hiện diện của Thanh giáo, tiếp theo là một số hệ phái Tin Lành đến Mỹ bổ sung thêm nội hàm bình đẳng tôn giáo là tự mỗi tôn giáo phải chấp nhận các tôn giáo khác. Đồng thời còn là sự dung hòa tôn giáo với văn hóa tộc người.

1.3. Diễn trình bình đẳng tôn giáo tiếp cận từ tôn giáo ở Việt Nam trong lịch sử

Do vị trí địa lý, Việt Nam sớm tiếp nhận các tôn giáo trên thế giới. Vào thời cận, hiện đại trên mảnh đất Việt Nam, chủ yếu là Nam Bộ, sản sinh ra một số tôn giáo được gọi là “tôn giáo nội sinh” để phân biệt với tôn giáo du nhập từ nước ngoài, được gọi là “tôn giáo ngoại nhập”. Hiện tại cho thấy hầu hết các tôn giáo lớn trên thế giới đều đang hiện diện ở Việt Nam.

Tiến trình bình đẳng tôn giáo ở Việt Nam có thể chia thành một số chặng đường chủ yếu sau đây:

Thời kỳ từ buổi đầu đến trước kỷ nguyên Đại Việt;

Thời kỳ Đại Việt;

Thời kỳ nhà Nguyễn;

Thời kỳ thuộc địa.

1.3.1. Thời kỳ từ buổi đầu đến trước kỷ nguyên Đại Việt

Vào thời kỳ đầu Công nguyên, đất nước Việt Nam đón nhận ba tôn giáo: Nho giáo, Phật giáo và Đạo giáo. Cho đến nay chưa có tư liệu thành văn xác định rõ thời điểm các tôn giáo trên truyền bá vào Việt Nam. Cũng tương tự, vẫn chưa có những tư liệu thành văn để chỉ ra

trong ba tôn giáo trên, tôn giáo nào hiện diện ở Việt Nam sớm nhất. Mặc dù vậy, xin bắt đầu từ việc Phật giáo truyền bá vào Việt Nam bởi những đặc thù sau đây của tôn giáo này: từ khi du nhập vào Việt Nam cho đến nay tôn giáo này hiện vẫn đang tồn tại và phát triển trải qua những giai đoạn hưng phế khác nhau; đây là tôn giáo luôn có số lượng tín đồ đông đảo, có ảnh hưởng lớn đến đời sống chính trị, văn hóa - xã hội Việt Nam.

Công đầu trong việc truyền bá Phật giáo vào Việt Nam thuộc về các tăng sĩ Ấn Độ. Phật sử Việt Nam ghi nhận những tăng sĩ như Ma ha kỳ vực (Marajavaka), Khuru đa la (k'sudara), Khương Tăng Hội, Chi Cương Lương Tiếp (Chi Cương Lương Lô), Đạt ma Đề bà.

Truyền bá Phật giáo vào Việt Nam vùng đồng bằng châu thổ, cụ thể hơn là vùng Dâu - Luy Lâu, một vùng đất mà vào thời điểm đó, cư dân Việt đã cư trú theo đơn vị làng. Do sinh kế bằng trồng lúa nước gắn chặt với thiên nhiên, người Việt vùng châu thổ Sông Hồng thờ cúng những vị thần của đất đai, của mùa màng, đặc biệt là các vị thần thiên nhiên: Mây, Mưa, Sấm, Chớp (Vân, Vũ, Lôi, Điện) được gọi là *Tứ pháp*. Khi Phật giáo hiện diện nơi đây, làng quê người Việt đã có những điện thờ Tứ pháp. Với phương châm “tùy duyên phương tiện”, “khế lý, khế cơ”, các tăng sĩ chẳng những không loại trừ tín ngưỡng địa phương, trong đó có tín ngưỡng Tứ pháp, mà lại hòa đồng Phật giáo vào các tín ngưỡng đó. Nhà nghiên cứu Hà Văn Tấn cho rằng, không phải người ta đưa Tứ pháp vào Phật điện mà ngược lại đưa Phật vào trong điện thờ Tứ pháp⁷. Để rồi người dân Việt tiến tới bước tiếp theo, Phật hóa các vị thần trên.

Sự dung hòa Phật giáo với tín ngưỡng của người Việt, đặc biệt là Phật hóa Tứ pháp tránh được xung đột tôn giáo, tín ngưỡng mà vào thế kỷ XVII lịch sử ghi nhận xung đột Công giáo với các tôn giáo, tín ngưỡng, văn hóa Việt Nam. Một sự xung đột kéo dài tới 200 năm với biết bao hệ lụy (sẽ được trình bày ở phần tiếp theo đây).

Sự hỗn dung ấy chính là một biểu hiện của bình đẳng tôn giáo. Phật giáo không tự tôn tôn giáo của mình một cách thái quá để gạt bỏ những giá trị của tín ngưỡng người Việt. Đó là sự mở đầu tốt đẹp từ đó làm nền tảng cho bình đẳng các tôn giáo ở Việt Nam.

Trong thời kỳ hơn một ngàn năm đấu tranh giành độc lập dân tộc, Phật sử Việt Nam ghi nhận hai thiên phái: Tỳ ni đa lưu chi và Vô Ngôn Thông. Thiên phái Tỳ ni đa lưu chi chứa đựng trong lòng nó yếu tố Mật giáo và yếu tố tín ngưỡng người Việt. Một điều đặc biệt là các thiên sư của Tỳ ni đa lưu chi ngoài thông tuệ Phật điển còn uyên bác Nho giáo, Đạo giáo - hai tôn giáo ở thời điểm lúc bấy giờ đã thịnh hành ở Việt Nam. Về điểm này, Nguyễn Lang nhận xét: “Trong Thiên phái Tỳ ni đa lưu chi, có nhiều thiên sư học rộng thông hiểu tam giáo (Phật, Nho, Đạo) ngoài ra còn về các khoa sâm vĩ và phong thủy. Sâm vĩ là môn học suy trắc về tương lai, căn cứ trên lý thuyết âm dương và lý thuyết ngũ hành tương sinh, tương khắc. Có nhiều khoa học sâm vĩ: khoa thì căn cứ vào Kinh Dịch gọi là Dịch vĩ, khoa thì căn cứ trên Kinh Thư gọi là Thư vĩ, v.v... Về phong thủy học, Thiên sư Định Không (730-808), La Quý An (852-936) và Vạn Hạnh (mất năm 1068) đều là những người nổi tiếng”⁸.

Qua Thiên phái Tỳ ni đa lưu chi, một điều được ghi nhận, thiên sư học hỏi, tiếp thu giá trị của các tôn giáo, cụ thể là Nho giáo và Đạo giáo mà không loại trừ hai tôn giáo trên. Nếu như Phật giáo buổi đầu dung hợp với tín ngưỡng dân gian mở đầu cho hội nhập, tiếp biến văn hóa, tín ngưỡng tránh được xung đột với văn hóa bản địa thì Thiên phái Tỳ ni đa lưu chi lại đặt nền móng cho tam giáo đồng nguyên - đồng tôn - đồng hành. Điều này tránh được tư tưởng coi trọng tôn giáo này, xem nhẹ tôn giáo kia - một trong những duyên cớ tạo ra sự bất bình đẳng tôn giáo.

Thiên phái Vô Ngôn Thông mang tên người sáng lập, có mặt ở Việt Nam năm 820. Về phương diện bình đẳng tôn giáo, Thiên phái Vô Ngôn Thông “rất gần gũi với đời sống xã hội, tham dự vào đời sống nhập thế trong khi vẫn duy trì được sinh hoạt tâm linh độc lập của mình”⁹.

1.3.2. Thời kỳ Đại Việt

Chiến thắng Bạch Đằng năm 938 của Ngô Quyền chấm dứt một nghìn năm Bắc Thuộc mở ra một kỷ nguyên mới của Dân tộc - Kỷ nguyên Đại Việt. Triều Ngô tồn tại không được bao lâu thì đất nước rơi vào loạn 12 sứ quân. Người có công thu phục và dẹp loạn 12 sứ

quân là Đinh Bộ Lĩnh. Sử cũ ghi: Đinh Tiên Hoàng “đứng lên mà dẹp yên nước, nổi tiếng anh hùng Vạn Thắng Vương, gồm được cả đất đai mười hai sứ quân. Nước bị chia rẽ đã lâu nay thành thống nhất”¹⁰. Năm 968, sau khi dẹp loạn 12 sứ quân, Đinh Bộ Lĩnh lên ngôi Hoàng đế, đặt tên nước là Đại Cồ Việt, lấy niên hiệu Thái Bình.

Triều Đinh, tiếp theo là Tiền Lê, đều coi trọng Phật giáo nhưng Nho giáo và Đạo giáo không phải vì thế mà bị kỳ thị. Năm 971, sau 4 năm lên ngôi, vua Đinh Tiên Hoàng định giai phẩm cho các quan văn, võ và tăng đạo, với Phật giáo lập chức Tăng thống (đứng đầu Tăng già), phong thiền sư Ngô Chân Lưu làm Tăng thống, Trương Ma Ni giữ chức Tăng lục (đứng hàng thứ hai). Về Đạo giáo có pháp sư Đặng Huyền Quang làm Sùng Chân Uy Nghi¹¹. Triều đại Đinh, Tiền Lê mở ra một cách nhìn xem trọng các tôn giáo ngang nhau.

Dưới các triều đại Lý, Trần, Phật giáo có vai trò rất lớn, trong đó có vai trò cung cấp hệ tư tưởng trị nước. Song trên nền tảng của hai triều đại Đinh và Tiền Lê, nhà Lý bước lên vũ đài chính trị, căn bản dựa trên nền tảng tư tưởng của Phật giáo nhưng Đạo giáo, đặc biệt là Nho giáo rất được chú trọng. Năm 1070, nhà Lý cho xây dựng Văn Miếu thờ Khổng Tử “người thầy của muôn đời” (Vạn thế sư biểu) cùng bốn học trò nổi tiếng (tứ phối). Năm 1075, nhà Lý cho mở khoa thi tam giáo (Phật, Nho, Đạo) đầu tiên. Chỉ những người đỗ tam giáo mới được làm quan. Việc làm này mở đầu cho một số kỳ thi tam giáo và cũng là mở đầu cho việc tuyển chọn quan lại bằng con đường khoa cử tam giáo. Tư tưởng tam giáo đồng tôn (coi trọng ba tôn giáo như nhau), tam giáo đồng nguyên (ba tôn giáo cùng chung một gốc), tam giáo đồng hành (ba tôn giáo cùng song hành tồn tại) được khởi đầu từ thời kỳ dân tộc Việt Nam đấu tranh chống phương Bắc hơn một ngàn năm, được nhìn nhận quan phương bước đầu dưới triều đại Đinh và Tiền Lê đến thời Lý đã được định hình rõ rệt. Căn bản dựa trên nền tảng tư tưởng của Phật giáo nhưng nhiều giá trị tư tưởng của Nho giáo được nhà Lý sử dụng về đạo trị nước, về quản lý xã hội, quản lý hành chính cũng như xây dựng một nền giáo dục khoa cử nhằm đào tạo nhân tài và thúc đẩy các ngành văn hóa, học thuật phát triển. Dựa trên nền tảng Nho giáo, nhà Lý bắt đầu khai thác, sử dụng lấy đó làm căn

cứ luận, từ đó đề xuất những chủ trương, chính sách lớn như dời đô, thiết lập thể chế, phát động chiến tranh, lập thể tử.

Thời Trần là một thời “nửa nước đi tu”. Vua Trần Thánh Tông, Trần Nhân Tông là những vị vua sùng kính Phật giáo. Phật giáo thời Trần là Phật giáo Nhất tông. Vua Trần Nhân Tông sớm từ bỏ ngai vàng, lên Yên Tử (Quảng Ninh ngày nay) đi tu. Vua Trần Nhân Tông là sơ tổ của Thiền phái Trúc Lâm, được gọi là Phật Hoàng (Phật Hoàng Trần Nhân Tông), song Nho giáo thời Trần so với nhà Lý dần dần bước sang một thời kỳ mới. Tư tưởng Nho giáo được các vua Trần từng bước áp dụng. Đó không chỉ là căn cứ luận xây dựng thể chế, chế định triều nghi, thi hành chính sự mà còn sử dụng những điển chế, nghi thức, nghi lễ tạo nên tôn ti, lớp lang trong đối nội cũng như đối ngoại.

Đạo học thời Trần ngoài “Trường đại học” Văn Miếu Quốc Tử Giám ở kinh thành Thăng Long, ở các lộ còn có trường đào tạo Nho sĩ. Ngoài trường công do nhà nước mở còn có trường tư do các đại Nho thần thành lập. Người thầy Chu Văn An là một ví dụ điển hình cho việc mở trường tư.

Vào cuối thời Trần khi tầng lớp Nho sĩ ngày một đông đảo tất yếu kéo theo tư tưởng Nho giáo chiếm dần vị trí trên bình diện tư tưởng. Nho sĩ thời Trần đưa ra chủ trương đức trị và hăng hái phấn đấu cho lý tưởng của Nho giáo. Các Nho sĩ cuối thời Trần tiêu biểu như Trương Hán Siêu có phê phán Phật giáo nhưng không phải trên lĩnh vực tư tưởng, càng không phủ nhận những giá trị thiền học, văn hóa của Phật giáo mà là phê phán những tiêu cực của Phật giáo thể hiện qua đời sống của một số tăng sĩ ảnh hưởng đến xã hội nhân quần. Sự phê phán không trở thành một cuộc chiến trên lĩnh vực tư tưởng, càng không gây ra bất kỳ một cuộc xung đột xã hội nào giữa những người là tín đồ của Phật giáo với tầng lớp Nho sĩ của Nho giáo.

Về quan phương, nhà Trần hoàn toàn không ý vào thể Phật giáo để “ra tay” với Nho giáo, một trào lưu tư tưởng đã và đang tiến sát tới vũ đài chính trị.

Cuộc kháng chiến chống quân xâm lược nhà Minh toàn thắng, cuối năm 1427, Lê Lợi lên ngôi, triều Lê được xác lập. Dưới triều Lê, nhà nước phong kiến trung ương tập quyền đi vào giai đoạn phát triển cao nhất. Nho giáo được nhà Lê coi trọng, sử dụng chính thức làm tư tưởng trị nước. Tuy nhiên mấy chục năm đầu thời kỳ Lê Sơ, vai trò Nho giáo mờ nhạt. Phải đợi đến thời vua Lê Thánh Tông, Nho giáo mới đạt đến đỉnh cao trên con đường phát triển của nó ở Việt Nam. Đây là một thời kỳ Nho giáo được quán triệt vào mọi chủ trương chính sách của nhà nước phong kiến và ảnh hưởng đến các lĩnh vực văn hóa - xã hội. Song dưới triều Lê, tư tưởng tam giáo vẫn tồn tại, đồng hành. Nếu như Nho giáo giữ vai trò chủ đạo ở tầng lớp bên trên - vĩ mô - với thể chế, điển lễ... thì Phật giáo giữ vai trò chủ đạo ở làng xã. Chùa làng vẫn giữ vị trí trung tâm văn hóa của làng. Những tư tưởng “Tù bi”, “Hy xả” “Vô ngã, vị tha” của Phật giáo vẫn là những tư tưởng căn cốt của người dân làng xã vốn thuần hậu, chất phác. Đó chính là sự thể hiện một quan niệm: “Đất Vua, Chùa làng, phong cảnh Bụt”.

Lê Thánh Tông là một ông vua “thuần thành” về Nho học nhưng còn là người của Đạo giáo. Tuy ông không đến mức “mơ hồ điệp” như Trang Tử nhưng con người Vua chứa đựng những yếu tố tiêu dao, mơ mộng, yếu tố của thần tiên Đạo giáo.

Nếu như các vua thời Lê chăm lo Nho học, củng cố Nho giáo với hình thức tôn giáo phương Đông đặc thù “Kính Thiên - Tế Tổ” (Vua thờ trời qua đàn Nam giao, dân thờ cúng tổ tiên) thì hoàng hậu, các bà phi lại là những người chăm lo Phật giáo. Dưới thời Lê, hàng loạt ngôi chùa do hoàng hậu, các bà phi công quả xây dựng mà không bị ngăn trở bởi bất kỳ một vị vua nào.

Dưới triều Lê, Phật giáo không chỉ phát triển ở vùng Đồng bằng Bắc Bộ mà từng bước hoằng hóa lên miền núi phía Bắc, như: Bắc Giang, Lạng Sơn, Thái Nguyên, Yên Bái... Phật giáo theo bước đường Nam tiến của vua Lê Thánh Tông phát triển về phía Nam, Trung Trung Bộ ngày nay.

Vào trấn trị miền đất phía Nam - Đàng Trong, các chúa Nguyễn một mặt vẫn sử dụng tư tưởng Nho giáo trị nước, mặt khác vẫn đề cao Phật giáo để “quy tâm” ở vùng đất mới. Một trong những vị chúa

Nguyễn có vai trò rất lớn trong việc hoằng truyền Phật giáo ở Đàng Trong là chúa Nguyễn Phúc Chu. Ông được tôn xưng là “Bồ tát - Bồ tát Nguyễn Phúc Chu”. Với Nguyễn Phúc Chu và có thể nói là triều đại của ông cũng như các triều đại các chúa Nguyễn ở Đàng Trong vẫn là tư tưởng tam giáo (đồng tôn, đồng nguyên, đồng hành). Nguyễn Phúc Chu được xem là người “Cư Nho, Mộ Thích” - sống với Nho giáo nhưng sùng kính Phật giáo. Nghĩa là nhà chúa đã không có sự coi nhẹ, thậm chí là không có sự kỳ thị bất kỳ một tôn giáo nào.

Một cách tổng quát, thời kỳ Đại Việt là thời kỳ của tam giáo đồng nguyên, đồng tôn, và đồng hành. Các triều đại Đinh - Tiền Lê - Lý - Trần nghiêng về sử dụng tư tưởng Phật giáo trong trị nước nhưng các giá trị của Đạo giáo, đặc biệt là của Nho giáo vẫn được triệt để sử dụng. Ngược lại, thời Lê nghiêng về sử dụng tư tưởng Nho giáo trong trị nước nhưng Đạo giáo, Phật giáo vẫn tồn tại, lan tỏa trong đời sống xã hội, chi phối nhiều lĩnh vực của đất nước.

Tư tưởng tam giáo đồng tôn, đồng nguyên, đồng hành không gì khác ngoài những nội dung của bình đẳng tôn giáo. Tuy nhiên với sự xuất hiện của Công giáo ở Việt Nam nửa đầu thế kỷ XVII, đặc biệt là dưới thời Nguyễn với chính sách cấm đạo của vua Minh Mạng, Thiệu Trị, Tự Đức, bình đẳng tôn giáo ở Việt Nam lại được biểu hiện theo một chiều kích mới. Vấn đề sẽ được trình bày tiếp theo đây.

1.3.3. Thời kỳ nhà Nguyễn

Đánh bại nhà Tây Sơn, năm 1802, Nguyễn Ánh lên ngôi vua, đặt niên hiệu là Gia Long, lập nên nhà Nguyễn. Nhà Nguyễn tồn tại từ năm 1802 đến năm 1945. Các nhà sử học chia lịch sử nhà Nguyễn thành hai giai đoạn: giai đoạn tự chủ (1802 - 1885) và giai đoạn lệ thuộc (1885 - 1945).

Nhìn một cách tổng thể các vua nhà Nguyễn về lĩnh vực chính trị dựa trên nền tảng Nho giáo để trị nước. Nhưng trong lòng xã hội Việt Nam thời Nguyễn vẫn thịnh hành tư tưởng tam giáo để điều chỉnh nhiều lĩnh vực của đời sống xã hội. Một số thiền phái của Phật giáo, như: Lâm Tế, Tào Động, Liễu Quán có công gây dựng của chúa Nguyễn đến thời kỳ này vẫn được duy trì (riêng Thiền phái Tào Động

do không có tăng sĩ để truyền thừa nên vắng bóng). Thời Nguyễn, ngoài chùa làng còn có quan tự, quốc tự. Có rất nhiều chùa được vua Nguyễn ban “sắc tứ” đến nay vẫn còn hiện diện.

Song dưới triều Nguyễn một bài học phản diện về bình đẳng tôn giáo được lịch sử ghi nhận, đó là chính sách cấm đạo.

Công giáo - một tôn giáo nhất thần, truyền vào Việt Nam dưới triều Lê, khoảng đầu thế kỷ XVII. Khác với các tôn giáo (Nho, Phật, Đạo) trước đó truyền bá vào Việt Nam, ba tôn giáo một mặt dung thông, hội nhập với văn hóa, tín ngưỡng Việt Nam, mặt khác các tôn giáo dung thông với nhau, hòa quyện vào nhau, bổ sung cho nhau để cùng được đồng tôn và đồng hành, Công giáo truyền vào Việt Nam đã không thấy điều đó. *Thứ nhất*, trước khi Công giáo truyền bá vào Việt Nam thì tôn giáo này đã hứng chịu việc xuất hiện của đạo Tin Lành. Thứ hai, các giáo sĩ truyền đạo, quen gọi là các thừa sai, khi ra vùng “dân ngoại” truyền giáo đã mang trong mình một “nỗ trượng” là đem ánh sáng Phúc âm đến những vùng đất còn “tăm tối”. Chẳng những thế, họ lại không chịu tìm hiểu văn hóa, tôn giáo, tín ngưỡng của dân tộc Việt Nam. Các thừa sai do vậy đã không công nhận các giá trị của các tôn giáo, tín ngưỡng, văn hóa lâu đời của Việt Nam. Họ cho đó là đạo dối. Về phương diện lý thuyết, họ đã kích¹². Về phương diện thực hành, họ cấm ngặt tín đồ tham gia các tôn giáo, tín ngưỡng, văn hóa người Việt dưới mọi hình thức. Trong quá trình truyền giáo, họ đã tạo ra những làng mà ở đó toàn bộ cư dân hay hầu hết cư dân là tín đồ của họ được gọi là làng Công giáo. Mục đích là để họ tách cộng đồng tín đồ ra khỏi cộng đồng các tôn giáo, tín ngưỡng đương thời. Và tất nhiên, trong hoàn cảnh như trên, các tôn giáo ở Việt Nam không thể khoan tay ngồi im. Trên lĩnh vực tư tưởng, vào thời kỳ này xuất hiện cuốn *Tây Dương Gia tô bí lục*¹³. Có thể còn có những ý kiến khác nhau về nguồn gốc của cuốn sách nhưng theo chúng tôi, tác giả là những nhà Nho hoặc của một nhà Nho nào đó viết ra nhằm đáp lại tư tưởng của Công giáo đã đề cập ở phần trên.

Đó là trên lĩnh vực quan hệ giữa các tôn giáo với nhau.

Trên lĩnh vực Nhà nước mà cụ thể là nhà Nguyễn thì sao?

Nhà Nguyễn như trên đã đề cập, một triều đại phong kiến lấy Nho giáo làm hệ tư tưởng chính thống để trị nước, lấy Phật giáo, Đạo giáo để điều chỉnh nhiều lĩnh vực của xã hội tất nhiên không thể ngồi im nhìn một “vị khách” tôn giáo không mời mà đến tấn công vào nền tảng chính trị, tư tưởng của triều đại mình. Đó là duyên cớ đầu tiên và cũng là duyên cớ lớn nhất để triều đại này ban hành chính sách cấm đạo. Lấy Nho giáo làm chính thống - chính đạo, tất nhiên Công giáo - kẻ tấn công vào nền tảng chính trị, tư tưởng của triều đại, phải được xem là tà đạo. Chính sách cấm đạo của nhà Nguyễn chỉ là sự phản đòn. Do vậy, chính sách cấm đạo của nhà Nguyễn, trải qua một thời gian, các nhà sử học cho rằng có hạt nhân hợp lý. Về sau, khi thực dân Pháp nổ súng xâm lược Đà Nẵng, nhà Nguyễn bị mất nhiều phần đất ở Nam Bộ, đã nhận ra một trong những nguyên nhân là do có một bộ phận giáo sĩ, giáo dân dưới các hình thức khác nhau tiếp tay cho thực dân xâm lược. Đến đây chính sách cấm đạo của nhà Nguyễn chuyển sang tính chất khác, đó là tính chính trị. Bài học được chỉ ra, đó là sự đồng nhất tôn giáo với chính trị, đồng nhất một bộ phận giáo sĩ, giáo dân với toàn bộ giáo sĩ, giáo dân tham gia chính trị để rồi hành xử.

Thời kỳ nhà Nguyễn cho thấy cần thiết có sự phân biệt một bộ phận chức sắc, tín đồ bị lợi dụng vào hoạt động chính trị với tính chất chính trị trong tôn giáo. Ở đây còn là yếu tố khoan dung tôn giáo.

Khoan dung tôn giáo dưới triều Nguyễn thể hiện ở hai chiều cạnh. *Thứ nhất*, khoan dung giữa các tôn giáo, các tôn giáo cùng chung sống hòa hợp. *Thứ hai*, nhà nước thực hiện chính sách khoan dung tôn giáo tránh được chính sách kỳ thị tôn giáo, cao hơn là đàn áp tôn giáo.

1.3.4. Thời kỳ thuộc địa

Một trong chính sách nô dịch của thực dân Pháp đối với Việt Nam là chính sách chia để trị, dùng người Việt đánh người Việt, trong đó có chính sách chia rẽ lương, (bộ phận dân cư không theo Công giáo) và giáo (bộ phận dân cư là tín đồ Công giáo). Về lĩnh vực tư tưởng, chính quyền thuộc địa xoáy sâu vào sự đối lập vô thần (được đồng nhất với tư tưởng của Chủ nghĩa Mác-Lênin) và hữu thần (được đồng nhất với tôn giáo, chủ yếu là Công giáo). Một quan niệm thịnh hành thời đó là vô thần và hữu thần không thể cùng tồn tại. Việc lợi dụng

tôn giáo, chia rẽ các tôn giáo tất yếu dẫn đến xung đột tôn giáo, từ đó tác động đến bình đẳng tôn giáo.

Ngày 3 tháng 2 năm 1930, Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời và lãnh đạo dân tộc Việt Nam đấu tranh giành độc lập dân tộc, đi lên chủ nghĩa xã hội. Cương lĩnh đầu tiên của Đảng đã khẳng định quyền tự do tín ngưỡng của nhân dân. Hiến pháp năm 1946 của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa được thông qua ngày 6 tháng 1 năm 1946 ghi nhận: “Công dân nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa có quyền tự do tín ngưỡng, theo hoặc không theo một tôn giáo nào”, “Đoàn kết toàn dân không phân biệt giống nòi, gái trai, giai cấp, tôn giáo nào”, “Tất cả quyền bính trong nước là của toàn thể nhân dân Việt Nam, không phân biệt nòi giống, giai cấp, tôn giáo”. Hiến pháp năm 1946 bước đầu đặt nền tảng cho quyền tự do tôn giáo và bình đẳng tôn giáo ở Việt Nam¹⁴.

2. Bình đẳng tôn giáo - khái niệm

Nếu như tự do tôn giáo được xác quyết rõ ràng bởi *Tuyên ngôn toàn cầu về quyền con người - 1948* (quen gọi là Tuyên ngôn 1948) của Liên Hợp Quốc và *Công ước quốc tế về các quyền dân sự và chính trị - 1946* thì bình đẳng tôn giáo hiện chưa có một văn bản nào từ phía quốc tế. Mặc dù vậy, Tuyên ngôn 1948 và Công ước quốc tế về các quyền dân sự và chính trị đã đề cập đến một phần quan trọng của bình đẳng tôn giáo. Đó là một quyền tự do tôn giáo.

Tuyên ngôn 1948 về quyền tự do tôn giáo, trước khi đi vào Điều 18 với các Điều 1, Điều 2 và Điều 7 đưa ra quan điểm và nguyên tắc.

Điều 1. Mọi người sinh ra đều được tự do bình đẳng về nhân phẩm và các quyền. Mọi người được tạo hóa ban cho lý trí và lương tâm và cần phải đối xử với nhau bằng tình anh em.

Điều 2. Mỗi người đều được hưởng mọi quyền lợi và tự do nêu ra trong Tuyên ngôn này, không phân biệt sắc tộc, màu da, giới tính, ngôn ngữ, tôn giáo, quan điểm chính trị hay quan điểm khác, nguồn gốc quốc gia hay xã hội, tài sản, nơi sinh hay trạng thái nào khác.

Và cuối cùng là Điều 18.

Điều 18. Mọi người có quyền tự do tư tưởng, lương tâm và tôn giáo, quyền này bao gồm tự do thay đổi tôn giáo hay niềm tin, và tự do khi một mình hay với tập thể và ở nơi riêng tư hay công cộng, thể hiện tôn giáo hay niềm tin của mình trong thuyết giảng, thực hành, thờ cúng và tuân thủ nghi lễ¹⁵.

Quyền tự do tôn giáo được bổ sung qua Điều 18 Công ước quốc tế về các quyền dân sự và chính trị.

Điều 18.

1. Mọi người có quyền tự do tư tưởng, lương tâm và tôn giáo, quyền này bao gồm tự do sở hữu hay tiếp nhận một tôn giáo hay niềm tin theo lựa chọn của mình, và tự do, hoặc cá nhân hay với tập thể và ở nơi riêng tư hay công cộng, thể hiện tôn giáo hay niềm tin của mình trong thuyết giảng, thực hành, thờ cúng và tuân thủ nghi lễ, thực hành và truyền giảng.

2. Không ai bị ép buộc dẫn đến sự ảnh hưởng quyền tự do sở hữu hoặc tiếp nhận một tôn giáo hay niềm tin theo lựa chọn của mình.

3. Tự do biểu đạt tôn giáo hay các niềm tin của một người chỉ có thể bị hạn chế theo luật định khi thấy sự cần thiết phải bảo vệ an toàn, trật tự, sức khỏe, hoặc đạo đức công cộng hoặc các quyền căn bản và tự do của người khác.

4. Các quốc gia thành viên của Công ước hiện tại thực thi sự tôn trọng tự do của phụ huynh hoặc người bảo trợ hợp pháp để đảm bảo sự giáo dục về tôn giáo và đạo đức phù hợp với sự tin tưởng của chính con cái của họ¹⁶.

Tài liệu từ Hoàng Văn Chung cho biết, Tuyên ngôn 1948, và Công ước quốc tế về các quyền dân sự và chính trị còn là cơ sở pháp lý để Liên Hiệp Quốc, Cộng đồng châu Âu cũng như ASEAN ban hành một số văn bản. Năm 1981, Liên Hiệp Quốc ban hành tuyên bố gồm 8 điều về xóa bỏ mọi dạng thức bất khoan dung và phân biệt đối xử dựa trên tôn giáo hay niềm tin. Công ước châu Âu về quyền con người - 1953. Công ước châu Mỹ về quyền con người - 1969. Tuyên ngôn quyền con người của ASEAN - 2012. Điều 22 Tuyên ngôn quyền con người của ASEAN viết:

Điều 22. Mọi người có quyền tự do tư tưởng, lương tâm và tôn giáo, mọi dạng thức bất khoan dung, phân biệt đối xử và kích động thù hận dựa trên tôn giáo và niềm tin tôn giáo sẽ bị xóa bỏ¹⁷.

Có thể xem các văn bản về quyền tự do tôn giáo như là một chiều cạnh của bình đẳng tôn giáo. Song tự do tôn giáo chủ yếu được xem xét từ chiều cạnh một thể chế đối với người dân nhằm bảo đảm nhân quyền. Bình đẳng tôn giáo cần phải được xem xét ở chiều cạnh thể chế nhà nước và chiều cạnh giữa các tôn giáo.

Về chiều kích thể chế, nhà nước không chỉ bảo đảm quyền tự do tôn giáo cho mọi người mà còn phải đáp ứng các điều kiện sau đây:

Bảo đảm quyền tự do tôn giáo cho các tôn giáo được công nhận hợp pháp;

Đối xử bình đẳng giữa các tôn giáo về quyền lợi và nghĩa vụ;

Không can thiệp vào nội bộ tôn giáo;

Khoan dung tôn giáo;

Trong những trường hợp đặc biệt có tính đến tính đặc thù của tôn giáo (lịch sử, ngôn ngữ, tập quán,...).

Về chiều cạnh các tôn giáo, các tôn giáo chấp nhận niềm tin của các tôn giáo khác; chấp nhận những giá trị của các tôn giáo khác; chấp nhận chung sống với các tôn giáo khác.

Như vậy, bình đẳng tôn giáo là việc bảo đảm các quyền tự do tôn giáo, đối xử bình đẳng giữa các tôn giáo, không can thiệp vào nội bộ tôn giáo, khoan dung tôn giáo của một thể chế nhà nước. Bình đẳng tôn giáo còn là các tôn giáo trong một quốc gia, một vùng lãnh thổ chấp nhận niềm tin, chấp nhận giá trị của các tôn giáo khác và chung sống với các tôn giáo khác.

Bình đẳng tôn giáo có một diễn trình lịch sử dài lâu ở các châu lục. Ở mỗi thời kỳ, mỗi châu lục, mỗi nước, mỗi sự kiện tôn giáo xảy ra lại xuất hiện những nội hàm của bình đẳng tôn giáo. Do vậy rất khó đưa ra một khái niệm bình đẳng tôn giáo mà ở đó bao hàm được các đặc thù trên. Nếu như quyền tự do tôn giáo (nhân quyền) dễ xác định bởi nó tìm kiếm được mẫu số chung, thì bình đẳng tôn giáo do quá nhiều tham số,

mà nhiều tham số không thể “quy đồng” mẫu số. Chẳng hạn, bình đẳng tôn giáo phụ thuộc vào thể chế chính trị, phụ thuộc vào quan niệm văn hóa. Có quốc gia lấy một tôn giáo làm quốc giáo thì các tôn giáo còn lại khó có thể bình đẳng với các tôn giáo khác. Có quốc gia như nước Mỹ chấp nhận cho hệ phái Tin Lành Chứng nhân Giêhôva không chào quốc kỳ, không tiếp máu, không tham gia quân dịch. Hay như giáo phái Anna Báp-tít (giáo phái Rửa tội lại) được phép không chụp ảnh khi làm căn cước, không tham gia quân đội, v.v... Trong khi đó các hệ phái/giáo phái khác lại không như vậy. Vậy là có sự chấp nhận bất bình đẳng để có bình đẳng, đây chính là chiều cạnh của khoan dung tôn giáo.

Vì vậy, khái niệm bình đẳng tôn giáo mà chúng tôi đưa ra ở trên chỉ mang tính toát yếu, đề cập đến những cốt lõi, đến những vấn đề chung nhất. /.

CHÚ THÍCH:

- 1 Đây là cách chú thích của Kitô giáo khi trích dẫn Kinh Thánh. (Mt 22, 21) được hiểu câu này được trích ở Phúc âm Máthêu, đoạn 22, dòng 21.
- 2 Jean RoGues, *Công giáo trong Kitô giáo*. Bản đánh máy vi tính lưu trữ tại Viện Nghiên cứu Tôn giáo, tr. 111.
- 3 Viết phần này chúng tôi biên soạn theo bài thuyết trình *Đạo Tin Lành* của Jean Baubérot tại Viện Nghiên cứu Tôn giáo năm 2006, lưu tại Thư viện.
- 4 Xem: Nguyễn Hồng Dương, P. Hoffman (chủ biên, 2011), *Đa dạng tôn giáo: So sánh Pháp - Việt Nam*, Nxb. Văn hóa - Thông tin và Viện Văn hóa, Hà Nội, tr. 329-351.
- 5 Jean Baubérot (2006), *Lịch sử đạo Tin Lành*, Nxb. Thế giới, Hà Nội, tr. 57-58.
- 6 Xem chú thích số 3, tr. 166, 167.
- 7 Hà Văn Tấn (2005), *Đến với lịch sử văn hóa Việt Nam*, Nxb. Hội Nhà văn, Hà Nội, tr. 232.
- 8 Nguyễn Lang (2012), *Việt Nam Phật giáo sử luận*, Nxb. Phương Đông, Tp. Hồ Chí Minh, tr. 96.
- 9 Nguyễn Lang (2012), *Việt Nam Phật giáo sử luận*, Sđd, tr. 132.
- 10 Ngô Thi Sĩ (1960), *Việt sử tiêu án*, Sài Gòn, tr. 93.
- 11 *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập 1, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1998, tr. 212.
- 12 Xem: Alexandre de Rhodes (1993), *Phép giảng tám ngày* (bản dịch tiếng Việt), UBĐKCG Thành phố Hồ Chí Minh.
- 13 Xem: *Tây Dương Gia tô bí lục*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1981.
- 14 Vấn đề sẽ được trình bày kỹ ở phần sau
- 15 Hoàng Văn Chung (2018), *Biến đổi quyền tự do tôn giáo trong phát triển bền vững ở Việt Nam*, Đề tài cấp Bộ, Bản vi tính, Hà Nội, tr. 42 - 43.

- 16 Hoàng Văn Chung (2018), *Biến đổi quyền tự do tôn giáo trong phát triển bền vững ở Việt Nam*, Tlđđ, tr. 42 - 43.
- 17 Hoàng Văn Chung (2018), *Biến đổi quyền tự do tôn giáo trong phát triển bền vững ở Việt Nam*, Tlđđ, tr. 44 - 45.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Alexandre de Rhodes (1993), *Phép giảng tám ngày* (bản dịch tiếng Việt), UBĐKCG Thành phố Hồ Chí Minh.
2. Hoàng Văn Chung (2018), *Biến đổi quyền tự do tôn giáo trong phát triển bền vững ở Việt Nam*, Đề tài cấp Bộ, bản vi tính, Hà Nội.
3. Nguyễn Hồng Dương, P. Hoffman (chủ biên, 2011), *Đa dạng tôn giáo: So sánh Pháp - Việt Nam*, Nxb. Văn hóa - Thông tin và Viện Văn hóa, Hà Nội.
4. *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập 1, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1998.
5. Jean Baubérot (2006), *Lịch sử đạo Tin Lành*, Nxb. Thế giới, Hà Nội.
6. Nguyễn Lang (2012), *Việt Nam Phật giáo sử luận*, Nxb. Phương Đông, Tp. Hồ Chí Minh
7. Ngô Thi Sĩ (1960), *Việt sử tiêu án*, Sài Gòn.
8. Hà Văn Tấn (2005), *Đến với lịch sử văn hóa Việt Nam*, Nxb. Hội Nhà văn, Hà Nội.
9. *Tây Dương Gia tô bí lục*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1981.
10. https://vi.wikipedia.org/wiki/Thanh_giáo#cite_note-1

Abstract

RELIGIOUS EQUALITY- PROCESS AND CONCEPT

Nguyen Hong Duong

Institute of Religious Studies, VASS

When did religious equality or equality among religions appear according to a historical perspective as well as an academic concept? In my opinion, there has not been any valuable work about this topic in Vietnam. If there is not a specific definition or concept of religious equality, where is “this term” hidden? When did it appear? What political, economic, cultural, social and religious conditions lead to the emergence of the concept of *religious equality*? In particular, this article indicates process and concept of religious equality.

Keywords: Religious equality; process; concept.

